

Bản án số: 238 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 10 - 2019
“V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con;
Chia tài sản chung; giải quyết nợ
chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHI LỘC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Danh Tuyên
2. Ông Lê Quốc Việt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Xuân Giáp - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hải Long - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118 /2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con; chia tài sản chung; giải quyết nợ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985

Nơi cư trú: Xóm 12, xã N, huyện N, Nghệ An. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình L, 1954

Nơi cư trú: xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

2. Bà Lưu Thị Đ, sinh năm 1958

Nơi cư trú: Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Nghệ An

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khối 4, thị trấn Quán H, huyện N, tỉnh Nghệ An (là giám đốc NHCSXH huyện N). Có mặt.

4. Ông Trần Văn C, sinh năm 1954

Nơi cư trú: Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960
Nơi cư trú: Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.
6. Bà Lưu Thị N, sinh năm 1961
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
7. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981
Nơi cư trú: Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.
8. Chị Hồ Thị H, sinh năm 1974
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
9. Chị Lưu Thị H, sinh năm 1989
Nơi cư trú: xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
10. Chị Lương Thị T
Nơi cư trú: Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
11. Chị Nguyễn Thị H sinh năm 1993
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
12. Chị Lưu Thị L, sinh năm 1988
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
13. Chị Lưu Thị H, sinh năm 1982
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
14. Chị Trần Thị P, sinh năm 1979
Nơi cư trú: Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
15. Anh Lưu Đình S, sinh năm 1976
Nơi cư trú: Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
16. Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1983
Nơi cư trú: Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
17. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1965
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
18. Bà Nguyễn Thị P
Nơi cư trú: Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
19. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1993
Nơi cư trú: Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
20. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1981
Nơi cư trú: Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An Vắng mặt.
21. Bà Lưu Thị N, sinh năm 1981
Nơi cư trú: Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Đình L trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2010 ngày 30 tháng 7 năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau cho đến khoảng tháng 12 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do thời gian anh đi lao động ở nước ngoài, chị L đã có quan hệ ngoại tình với người khác, sống không chung thủy. Đến tháng 6 năm 2018, mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên vợ chồng đã sống

ly thân cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên anh yêu cầu ly hôn chị L.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đình Anh Q, giới tính: Nam; sinh ngày 23 tháng 11 năm 2011. Khi vợ chồng ly hôn, nguyện vọng của anh là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

Vợ chồng có các tài sản chung như sau: 01 ngôi nhà đồ bằng, xây dựng năm 2017, diện tích 120m², xây dựng trên đất của cha mẹ anh (Là ông Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An); 01 cái ty vi hiệu A sanZô 50in, mua năm tháng 10 năm 2018; 01 cái kệ ti vi; 01 tủ quần áo; 01 cái tủ lạnh. Khối tài sản chung đã được Hội đồng định giá tài sản huyện Nghi Lộc định giá ngày 04 tháng 7 năm 2019 có tổng trị giá là: 400.974.000 đồng (*Bốn trăm triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng*). Khi vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung cho mỗi người được ½ giá trị tài sản. Vì nhà xây dựng trên đất của cha mẹ anh nên nguyện vọng của anh là được sở hữu ngôi nhà và các tài sản trên bằng hiện vật; anh giao lại trị giá tài sản bằng tiền cho chị Nguyễn Thị L.

1.4. Về nợ chung:

Vợ chồng hiện còn nợ như sau:

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện N; Địa chỉ: Khối 4, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An: 50.000.000 đồng; lãi suất theo hợp đồng vay.

- Ông Trần Văn C, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 26.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Bà Lưu Thị N, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 18.000.000 đồng; Lãi suất 0,7%/tháng; tính từ ngày 16 tháng 11 năm 2017.

- Anh Nguyễn Văn T, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 17.075.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Hồ Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 14.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Lưu Thị H, xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 80.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Lương Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Nguyễn Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Lưu Thị L, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng; lãi suất 0,7%/tháng; tính từ ngày 04 tháng 01 năm 2018.

- Chị Lưu Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; lãi suất 0,7%/tháng; tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018;

- Chị Trần Thị P, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; lãi suất 0,5%/tháng; tính từ ngày 08 tháng 10 năm 2017.

- Anh Lưu Đình S, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 13.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Hoàng Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 30.000.000 đồng; lãi suất 1%/tháng; tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2017.
- Bà Lưu Thị T, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 9.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Bà Nguyễn Thị P, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Phạm Thị T, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 25.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Anh Nguyễn Văn D, xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Lưu Thị N, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.

Ngoài các khoản nợ trên thì vợ chồng anh không nợ ai khác. Anh đề nghị Tòa án chia các khoản nợ trên cho anh và chị Liệu, nhưng anh sẽ trả nợ nhiều hơn chị Liệu là: 8.970.000 đồng (*Tám triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

1.5. Về các vấn đề khác:

- Chị L trình bày năm 2010 vợ chồng anh vay bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 30.000.000 đồng; năm 2015 vay bà L 20.000.000 đồng là không đúng, anh không đồng ý. Cụ thể: Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng vào năm 2011 là khoản tiền Nhà nước bồi thường đất nông nghiệp thu hồi để làm đường Đ4, thời điểm đó đất nông nghiệp của chị L còn nằm trong hộ bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D; do vậy khi nhận được tiền bồi thường bà L đã trả cho chị L 30.000.000 đồng, là tiền chị L được hưởng khi Nhà nước thu hồi đất, không phải tiền vay bà L. Đối với khoản tiền chị L và bà L khai năm 2015 vợ chồng anh vay 20.000.000 đồng là không đúng; vợ chồng anh không vay khoản tiền này.

- Chị L trình bày từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 mẹ anh là bà Lưu Thị Đ nhận lương của anh là không đúng; trong thời gian đó anh chán nản chuyện gia đình không đi làm được nên không có tiền gửi cho gia đình.

1.6. Về án phí: Anh xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với án phí chia tài sản và nợ anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L trình bày:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn như anh L đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau cho đến tháng 12 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do có người bạn trai đã quen biết, quan hệ với chị sau đó đưa hình ảnh của chị và người đó lên mạng dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Đến tháng 6 năm 2018, mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên anh L yêu cầu ly hôn chị cũng nhất trí.

2.2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đình Anh Q, giới tính: Nam; sinh ngày 23 tháng 11 năm 2011. Khi vợ chồng ly hôn, chị nhất trí giao cháu Q cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chị cũng nhất trí. Chị yêu cầu được thăm nom con không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung:

Vợ chồng có các tài sản chung như sau: 01 ngôi nhà đồ bằng, xây dựng năm 2017, diện tích 120m², xây dựng trên đất của cha mẹ chồng (Ông Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị Đ, xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An); 01 cái ty vi hiệu AsanZô 50in, mua năm tháng 10/2018; 01 cái kệ ti vi; 01 tủ quần áo; 01 cái tủ lạnh. Khối tài sản chung đã được Hội đồng định giá tài sản huyện Nghi Lộc định giá ngày 04 tháng 7 năm 2019 có tổng trị giá là: 400.974.000 đồng (*Bốn trăm triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng*) chị hoàn toàn nhất trí. Khi vợ chồng ly hôn, nguyện vọng của chị là được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng; vì nhà xây dựng trên đất của cha mẹ chồng nên chị xin được chia bằng tiền, giao các hiện vật cho anh L.

2.4. Về nợ chung:

Vợ chồng hiện còn nợ như sau:

- Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N; Địa chỉ: khối 4, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An: 50.000.000 đồng; lãi suất theo hợp đồng vay.
- Ông Trần Văn C, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 26.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Bà Lưu Thị N, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 18.000.000 đồng; Lãi suất 0,7%/tháng; tính từ ngày 16 tháng 11 năm 2017.
- Anh Nguyễn Văn T, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 17.075.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Hồ Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 14.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Lưu Thị H: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 80.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Lương Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Nguyễn Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.
- Chị Lưu Thị L, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng; lãi suất 0,7%/tháng; tính từ ngày 04 tháng 01 năm 2018.
- Chị Lưu Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; lãi suất 0,7%/tháng; tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018;
- Chị Trần Thị P, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; lãi suất 0,5%/tháng; tính từ ngày 08 tháng 10 năm 2017.
- Anh Lưu Đình S, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 13.000.000

đồng; không có lãi suất.

- Chị Hoàng Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 30.000.000 đồng; lãi suất 1%/tháng; tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2017.

- Bà Lưu Thị T, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 9.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Bà Nguyễn Thị P, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Phạm Thị T, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 25.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Anh Nguyễn Văn D, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng; không có lãi suất.

- Chị Lưu Thị N, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng; không có lãi suất.

Trong số nợ trên thì nay bà Đ (Mẹ anh L đã trả nợ cho chị H, chị L và chị T nên đề nghị Tòa án không tính các khoản nợ của chị H, chị L và chị T nữa.

Ngoài ra, vợ chồng còn vay bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã Nghi T, huyện N, tỉnh Nghệ An một số khoản nợ khác như sau: Năm 2011: 30.000.000 đồng: số tiền này bà L đã đưa cho chị khi anh L đang ở Ma lai xi a, chị đã trả nợ vay cho anh L đi nước ngoài và chi tiêu khi sinh con. Năm 2015 vay số tiền 20.000.000 đồng.

Chị đề nghị Tòa án chia đôi các khoản nợ trên cho chị và anh L trả. Anh L thống nhất sẽ trả nợ nhiều hơn chị: 8.970.000 đồng (*Tám triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*) chị cũng nhất trí.

2.5. Về các vấn đề khác: Từ tháng 6 tháng 2018 đến tháng 12 năm 2018 bà Lưu Thị Đ nhận lương của anh L, nay đã sử dụng như thế nào chị không biết được, đề nghị Tòa án điều tra làm rõ.

2.6. Về án phí: Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị Đ trình bày: Năm 2017, vợ chồng anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị L (là con trai và con dâu của ông bà) đã làm một ngôi nhà bằng trên thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Giấy CNQSD đất số CL 053407, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01839/2018 ngày 03 tháng 4 năm 2018 do UBND huyện N cấp mang tên vợ chồng ông bà là Nguyễn Đình L và Lưu Thị Đ, là thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông bà. Nay vợ chồng anh L chị L ly hôn thì vợ chồng ông bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về đất đai. Anh L và chị L chia tài sản là nhà trên đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh L và chị L, vợ chồng ông bà không có ý kiến gì.

3.2. Bà Lưu Thị Đ trình bày về nợ: Bà đã cho vợ chồng anh L và chị L vay số tiền là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), đến nay chưa trả cho bà. Khi vợ chồng anh L và chị L ly hôn bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu tiền lãi.

Chị L trình bày bà đã trả cho chị Nguyễn Thị H 3.000.000 đồng, vay chị Lưu Thị L 10.000.000 đồng, vay chị Phạm Thị T 25.000.000 đồng là các khoản nợ do anh L và chị L vay là không đúng, bà không liên quan gì đến nợ anh L và chị L

vay. Bà trả cho chị H và chị L là nợ của bà vay; còn chị T đã vay bà 25.000.000 đồng chứ không phải bà trả nợ cho anh L và chị L.

3.3. Bà Nguyễn Thị L trình bày về các khoản nợ vợ chồng anh L và chị L đã vay bà như sau:

- Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng vào năm 2011, đúng là khoản tiền Nhà nước bồi thường đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ gia đình bà là Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn D. Vào thời điểm đó hộ gia đình bà có 06 khẩu nhưng 01 khẩu là Nguyễn Thị H không có đất trong Nghị định 64 nên không thuộc khẩu được hưởng chế độ bồi thường; còn lại 05 khẩu là: ông D, bà L, anh D, chị L1 và chị L. Tổng số tiền nhận được khoảng 160.000.000 đồng. Khi nhận được tiền bồi thường, bà chưa chia cho các con mà chỉ giải quyết cho mỗi con vay 30.000.000 đồng trong đó có chị L.

- Đối với khoản tiền vay năm 2015 là 20.000.000 đồng: vào năm 2015, anh L và chị L đến nhà bà vay 20.000.000 đồng; khi trao tiền có mặt của vợ chồng anh L, chị L. Vì cho con vay nên bà không làm giấy tờ.

- Năm 2017, bà cho vợ chồng anh L vay 26.000.000 đồng để làm nhà
Tổng cộng 3 khoản là: 76.000.000 đồng (bảy mươi sáu triệu đồng).

Nay anh L, chị L ly hôn và chị L đã yêu cầu Tòa án giải quyết chia khoản nợ trên bà hoàn toàn nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu tiền lãi.

3.4. Ông Nguyễn Việt H trình bày: Ngày 27 tháng 9 năm 2017 hộ chị Nguyễn Thị L vay Ngân hàng CSXH huyện N số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); đã trả hết tiền lãi đến ngày 12 tháng 10 năm 2019. Hiện tại còn nợ tiền gốc là 50.000.000 đồng, và tiền lãi phát sinh từ ngày 13/10/2019; hạn trả nợ gốc cuối cùng là ngày 12 tháng 10 năm 2020.

Nay chị L và anh L yêu cầu Tòa án huyện Nghi L giải quyết ly hôn và giải quyết khoản nợ trên của Ngân hàng khi ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.5. Anh Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2017, anh L và chị L làm nhà ở, anh đã chở bán vật liệu cho anh L và chị L tổng số tiền là 37.075.000 đồng, chi tiết anh ghi cụ thể trong quyền sở của anh. Anh L và chị L đã trả cho anh 20.000.000 đồng, còn nợ anh: 17.075.000 đồng (*Mười bảy triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Khi anh L và chị L ly hôn và yêu cầu giải quyết khoản nợ của anh khi ly hôn thì anh cũng nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh không yêu cầu tiền lãi.

3.6. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, ông Trần Văn C trình bày: Ngày 20 tháng 3 năm 2018, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay ông số tiền là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), không xác định thời hạn, không lãi suất; đến nay chưa trả cho ông. Khi anh L và chị L ly hôn thì ông đồng ý giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Ông không yêu cầu tiền lãi.

3.7. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, bà Lưu Thị N trình bày: Ngày 16 tháng 11 năm 2017, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay bà số tiền là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*), không xác định thời hạn, lãi suất

thỏa thuận 0,7%/tháng; đến nay chưa trả cho bà. Khi anh L và chị L ly hôn thì bà đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn về tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

3.8. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, chị Hồ Thị H trình bày: Năm 2017, vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L làm nhà, chị đã làm cửa nhựa, nhôm kính cho chị L và anh L. Đến nay chị L và anh L còn nợ chị 14.000.000 đồng. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu tiền lãi.

3.9. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, chị Lưu Thị H trình bày: Năm 2017, vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L làm nhà, chị đã bán vật liệu cho chị L và anh L tổng số tiền là: 100.000.000 đồng. Anh L và chị L đã trả cho chị 20.000.000 đồng, còn nợ chị 80.000.000 đồng. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu tiền lãi.

3.10. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, chị Lương Thị T trình bày: Năm 2017, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 40.000.000 đồng; không làm giấy vay, không xác định thời hạn, không lãi suất; đến nay anh L chị L đã trả cho chị 30.000.000 đồng, còn nợ chị 10.000.000 đồng. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu tiền lãi.

3.11. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 và ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án, chị Nguyễn Thị H trình bày: Tháng 2 năm 2018 (không nhớ ngày), chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 3.000.000 đồng; khi vay không làm giấy, không xác định thời hạn, không lãi suất; đến nay chưa trả cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu tiền lãi.

Chị L khai khoản tiền trên bà Lưu Thị Đ đã trả là không đúng, vì bà Đ đã vay chị số tiền 3.500.000 đồng, bà Đ trả cho chị, không liên quan đến khoản vay của chị L và anh L.

3.12. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 và ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án, chị Lưu Thị L trình bày: Ngày 04 tháng 01 năm 2018, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 10.000.000 đồng (có ghi vào quyển sổ của chị), không xác định thời hạn, lãi suất thỏa thuận 0,7%/tháng; đến nay chưa trả cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn về tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Chị L trình bày khoản nợ của chị bà Lưu Thị Đ đã trả là không đúng. Vào tháng 8 năm 2017, bà Đ có vay chị số tiền là 10.000.000 đồng; khi vay chị có ghi nợ vào quyển sổ của chị. Đến tháng 7 năm 2018, bà Đ đã trả khoản nợ trên cho chị nên chị đã xé tờ sổ ghi nợ đưa cho bà Đ. Khoản nợ bà Đ trả cho chị không liên quan gì đến khoản nợ chị L và anh Lan vay của chị.

3.13. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, chị Lưu Thị H trình bày: Ngày 11 tháng 12 năm 2018, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L

vay chị số tiền là 20.000.000 đồng (có ghi vào quyển sổ của chị), không xác định thời hạn, lãi suất thỏa thuận 0,5%/tháng; đến nay chưa trả nợ gốc và tiền lãi cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết về tiền gốc và tiền lãi khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

3.14. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, chị Trần Thị P trình bày: Ngày 08 tháng 10 năm 2017, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 20.000.000 đồng (có ghi vào quyển sổ của chị), không xác định thời hạn, lãi suất thỏa thuận 0,5%/tháng; đến nay chưa trả nợ gốc và tiền lãi cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết về tiền gốc và tiền lãi khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

3.15. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, anh Lưu Đình S trình bày: Năm 2017, vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L làm nhà, anh đã làm công trình mộc (cửa, khung gỗ) cho chị L và anh L, tổng số tiền là 38.000.000 đồng; anh L và chị L đã trả cho anh 25.000.000 đồng; còn nợ anh số tiền 13.000.000 đồng. Khi anh L và chị L ly hôn thì anh đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh không yêu cầu tiền lãi.

3.16. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, chị Hoàng Thị T trình bày: Ngày 17 tháng 10 năm 2017, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 30.000.000 đồng (có ghi vào quyển sổ của chị), không xác định thời hạn, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng; đến nay chưa trả nợ gốc và tiền lãi cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết về tiền gốc và tiền lãi khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

3.17. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 và ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án, bà Lưu Thị T trình bày: Năm 2017 vợ chồng bà đã làm công làm nhà cho anh L và chị L. Nay anh L và chị L còn nợ bà số tiền công là 9.000.000 đồng. Khi anh L và chị L ly hôn thì bà đồng ý giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu tiền lãi.

3.18. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án, bà Nguyễn Thị P trình bày: Năm 2017 (không nhớ ngày, tháng), chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay bà số tiền là 3.000.000 đồng; khi vay không làm giấy, không xác định thời hạn, không lãi suất; đến nay chưa trả cho bà. Khi anh L và chị L ly hôn thì bà đồng ý giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu tiền lãi.

3.19. Trong lời khai ngày 06 tháng 8 năm 2019 và ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án, chị Phạm Thị T trình bày: Ngày 20 tháng 12 năm 2018, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 25.000.000 đồng; (khi vay có ghi vào quyển sổ của chị), không xác định thời hạn; không lãi suất; đến nay chưa trả cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu tiền lãi.

Chị L trình bày khoản nợ của chị bà Lưu Thị Đ đã trả là không đúng. Vào tháng 3 năm 2019, vợ chồng chị làm nhà ở, do cần tiền nên chị đã vay của bà Lưu Thị Đ số tiền 25.000.000 đồng. Khoản tiền vay bà Đường thì chị chịu trách nhiệm trả cho bà Đ, không liên quan gì đến khoản tiền anh L và chị L vay của chị.

3.20. Trong lời khai ngày 03 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án, anh Nguyễn Văn D trình bày: Ngày 10 tháng 01 năm 2015, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay anh số tiền là 20.000.000 đồng; không làm giấy vay, không xác định thời hạn; không lãi suất; đến nay chưa trả cho anh. Khi anh L và chị L ly hôn thì anh đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh không yêu cầu tiền lãi.

3.21. Trong lời khai ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án, chị Nguyễn Thị N trình bày: tháng 8 năm 2017 (không nhớ ngày), chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L vay chị số tiền là 3.000.000 đồng; không làm giấy vay, không xác định thời hạn; không lãi suất; đến nay chưa trả cho chị. Khi anh L và chị L ly hôn thì chị đồng ý giải quyết khoản nợ trên trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. chị không yêu cầu tiền lãi.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình L, ông Trần Văn C, bà Lưu Thị N, chị Hồ Thị H, chị Lưu Thị H, chị Lương Thị T, chị Nguyễn Thị H, chị Lưu Thị L, chị Lưu Thị H, chị Trần Thị P, anh Lưu Đình S, chị Hoàng Thị T, bà Lưu Thị T, bà Nguyễn Thị P, chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn D, chị Lưu Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014: Chấp nhận cho anh Nguyễn Đình L được ly hôn chị Nguyễn Thị L. Giao con chung là: Nguyễn Đình Anh Q; sinh ngày 23 tháng 11 năm 2011, cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do anh L chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L.

+ Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chia khối tài sản chung của vợ chồng anh L và chị L cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản; trong đó giao bằng hiện vật cho anh L; anh L có nghĩa vụ giao lại trị giá tài sản bằng tiền cho chị L.

+ Về nợ chung: Đối với các khoản nợ anh L và chị L đã thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi cho anh L và chị L có nghĩa vụ trả nợ.

Đối với các khoản nợ chị L trình bày bà Đ đã trả: gồm chị Nguyễn thị H: 3.000.000 đồng; chị Lưu Thị L: 10.000.000 đồng; chị Phạm Thị T: 25.000.000 đồng. Bà Đ, chị H và chị L đều thừa nhận bà Đ trả các khoản nợ mà bà Đ đã vay của chị H và chị L, không liên quan đến nợ anh Lan và chị L. Chị T và bà Đ xác định chị T vay bà Đ 25.000.000 đồng chứ không liên quan đến khoản nợ anh L và chị L đã vay của chị T. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày trên của chị L.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng bà L đã thừa nhận là tiền bồi thường đất nông nghiệp cho khẩu chị L nên cần xác định là tài sản của chị L. Vì chị L đã sử dụng vào mục đích chung của gia đình từ năm 2011 đến nay, như vậy chị L đã tự nguyện

nhập vào tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận khoản tiền này là nợ chung của vợ chồng anh L và chị L. Đối với khoản tiền 20.000.000 đồng bà L cũng như chị L không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận là nợ chung của chị L và anh L.

+ Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Đình L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn chị Nguyễn Thị L; chị L có nơi cư trú tại Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình L, ông Trần Văn C, bà Lưu Thị N, chị Hồ Thị H, chị Lưu Thị H, chị Lương Thị T, chị Nguyễn Thị H, chị Lưu Thị L, chị Lưu Thị H, chị Trần Thị P, anh Lưu Đình S, chị Hoàng Thị T, bà Lưu Thị T, bà Nguyễn Thị P, chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn D, chị Lưu Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2010 ngày 30 tháng 7 năm 2010. Hôn nhân của anh L và chị L không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân: Anh L và chị L đều thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau cho đến tháng 12 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do chị L có quan hệ bất chính với người khác. Mặc dù đã được gia đình, các đoàn thể trong xóm khuyên ngăn, hòa giải, nhưng chị L vẫn vi phạm. Đến tháng 6 năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay anh L và chị L đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Tòa án tiến hành xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã N về nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa vợ chồng kết quả phù hợp với lời trình bày của anh L và chị L. Như vậy, hôn nhân giữa anh L và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho anh L ly hôn chị L.

2.2. Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị L có 01 con chung là Nguyễn Đình Anh Q; giới tính: Nam; sinh ngày 23 tháng 11 năm 2011, hiện đang sống với anh L. Nguyên vọng của cháu Q là được ở với anh L. Anh L và chị L cũng thống nhất giao cháu Q cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao

cháu Q cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do anh L chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về chia tài sản chung:

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện N, tỉnh Nghệ An ngày 04 tháng 7 năm 2019 cũng như ý kiến của anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị L thì vợ chồng anh L và chị L có khối tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà đồ bằng, xây dựng năm 2017, diện tích 120m², xây dựng trên đất của ông Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; trị giá còn lại là: 333.251.000 đồng (*Ba trăm ba mươi ba triệu, hai trăm năm mươi một nghìn đồng*);

- Nhà tắm, nhà vệ sinh xây tấp lô, mái bê tông cốt thép, ốp lát gạch liên doanh, diện tích 4,6m²; trị giá còn lại là: 40.902.000 đồng (*Bốn mươi triệu, chín trăm linh hai nghìn đồng*);

- Mái tôn tráng kẽm có diện tích 11,375m², làm năm 2017, giá trị còn lại là 2.821.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm hai mươi một nghìn đồng*);

- Nền lát gạch liên doanh khu vực mái tôn diện tích 8,96m², làm năm 2017; trị giá còn lại là: 1.720.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng*);

- Phần tường của giàn tôn diện tích 12,68m²; trị giá còn lại là: 1.775.000 đồng;

- Lưới B40, có khung sắt bao quanh, diện tích 3,48m²; trị giá còn lại là: 835.000 đồng (*Tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*);

- Tường rào xây tấp lô, không da trát có tổng diện tích 13,4m², giá trị còn lại là: 1.222.000 đồng (*Một triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn đồng*);

- 02 trụ cổng đổ bê tông, trị giá còn lại là: 2.894.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng*);

- Cửa cổng lưới B40 có khung tuýp sắt bao quanh, diện tích 3,77m²; trị giá còn lại là: 1.357.000 đồng (*Một triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng*);

- Sân lát vữa bê tông, diện tích 68,43m²; trị giá còn lại là: 4.167.000 đồng (*Bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*);

- Lối đi hành lang bên cạnh nhà bằng lát vữa xi măng diện tích 29,64m²; trị giá còn lại là: 1.805.000 đồng (*Một triệu, tám trăm linh năm nghìn đồng*);

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo, dung tích 1,65 lít; trị giá còn lại là: 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*);

- 01 tủ quần áo 03 ngăn bằng nhựa; trị giá còn lại là: 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*);

- 01 tủ kệ ti vi bằng gỗ; trị giá còn lại là: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*);

- 01 ti vi AsanZô 50 in; trị giá còn lại là: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*);

Tổng trị giá tài sản là: 400.974.000 đồng (*Bốn trăm triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

Anh L và chị L thỏa thuận giao tài sản bằng hiện vật cho anh L; anh L giao lại trị giá tài sản chị L được hưởng bằng tiền cho chị L. Xét sự thảo thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Cụ thể: Giao toàn bộ tài sản trên cho anh L được sở hữu. Anh L có nghĩa vụ giao lại cho chị L bằng tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là: 200.487.000 đồng (*Hai trăm triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*). Chị L được nhận tại anh L trị giá tài sản được hưởng là 200.487.000 đồng (*Hai trăm triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) và có nghĩa vụ giao lại toàn bộ tài sản trên cho anh Lan được sở hữu.

2.4. Về nợ chung:

2.4.1. Về các khoản nợ anh L và chị L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thống nhất là:

a/. Đối với các khoản nợ có lãi suất gồm: bà Lưu Thị N, chị Lưu Thị L, chị Lưu Thị H, chị Trần Thị P, chị Hoàng Thị T và Ngân hàng CSXH Nghi Lộc, mức lãi suất được các bên thỏa thuận đều phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền nợ cụ thể như sau:

- Bà Lưu Thị N: Số tiền vay là 18.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận: 0,7%/tháng; từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 đến 31 tháng 10 năm 2019 là 23 tháng 15 ngày; tiền lãi là: $(18.000.000 \text{ đồng} \times 0,7\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng}) + (18.000.000 \text{ đồng} \times 0,7\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 15 \text{ ngày}) = 2.961.000 \text{ đồng}$. Tổng nợ gốc và tiền lãi của bà Ngoan là: 20.961.000 đồng (*Hai mươi triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn đồng*).

- Chị Lưu Thị L: Số tiền vay là 10.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận: 0,7%/tháng; từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 10 năm 2019 là: 21 tháng 27 ngày; tiền lãi là: $(10.000.000 \text{ đồng} \times 0,7\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng}) + (10.000.000 \text{ đồng} \times 0,7\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 27 \text{ ngày}) = 1.533.000 \text{ đồng}$; tổng nợ gốc và tiền lãi là: 11.533.000 đồng (*Mười một triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*);

- Chị Lưu Thị H: Số tiền vay là 20.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận: 0,5%/tháng; từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến 31 tháng 10 năm 2019 là: 10 tháng 20 ngày; tiền lãi là: $(20.000.000 \text{ đồng} \times 0,5\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 0,5\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày}) = 1.493.000 \text{ đồng}$; tổng nợ gốc và tiền lãi là: 21.493.000 đồng (*Hai mươi một triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

- Chị Trần Thị P: số tiền vay là 20.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận 0,5%/tháng; từ ngày 08 tháng 10 năm 2017 đến 31 tháng 10 năm 2019 là: 24 tháng 23 ngày; tiền lãi là: $(20.000.000 \text{ đồng} \times 0,5\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 0,5\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 23 \text{ ngày}) = 2.476.000 \text{ đồng}$; tổng nợ gốc và tiền lãi là: 22.476.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

- Chị Hoàng Thị T: Số tiền vay là 30.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận: 1%/tháng; từ ngày 17 tháng 10 năm 2017 đến 31 tháng 10 năm 2019 là: 25 tháng 14 ngày; tiền lãi là: $(30.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng}) + (30.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 14 \text{ ngày}) = 7.640.000 \text{ đồng}$; tổng nợ gốc và tiền lãi của chị Tâm là: 37.640.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

- Ngân hàng CSXH huyện N: số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); lãi suất theo Hợp đồng vay: 0,75%/tháng; ngày vay: ngày 27 tháng 9 năm 2017; tiền lãi đã trả: hết ngày 12 tháng 10 năm 2019; tiền lãi tiếp tục phải trả: từ ngày 13 tháng 10 năm 2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

b/. Đối với các khoản nợ không có lãi suất gồm:

- Ông Trần Văn C, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

- Bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*);

- Bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 26.000.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*);

- Anh Nguyễn Văn T, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 17.075.000 đồng (*Mười bảy triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*);

- Chị Hồ Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*);

- Chị Lưu Thị H: xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*);

- Chị Lương Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*);

- Chị Nguyễn Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*);

- Anh Lưu Đình S, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*);

- Bà Lưu Thị T, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*);

- Bà Nguyễn Thị P, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*);

- Chị Phạm Thị T, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*);

- Anh Nguyễn Văn D, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*);

- Chị Lưu Thị N, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*);

Tổng cộng khoản nợ chung anh L và chị L thống nhất là: 410.178.000 đồng (*Bốn trăm mười triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn đồng*); trong đó: nợ gốc là 394.075.000 đồng (*Ba trăm chín mươi tư triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*); tiền lãi là 16.103.000 đồng (*mười sáu triệu, một trăm linh ba nghìn đồng*);

2.4.2. Về các khoản nợ anh L và chị L không thống nhất là:

- Chị L và bà L trình bày anh L, chị L còn vay bà Nguyễn Thị L các khoản tiền: năm 2011 vay 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*); năm 2015 vay 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Anh L không thống nhất khoản nợ này; lý do: Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng vào năm 2011 là khoản tiền Nhà nước bồi thường đất nông nghiệp, là tiền chị L được hưởng khi Nhà nước thu hồi đất, không phải tiền vay bà L. Đối với khoản tiền chị L và bà L khai năm 2015 vợ chồng anh L vay 20.000.000 đồng là không đúng, vợ chồng anh L không vay khoản tiền này.

Bà L thừa nhận khoản tiền 30.000.000 đồng vào năm 2011, đúng là khoản tiền Nhà nước bồi thường đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ gia đình bà, gồm có 05 khẩu, trong đó có khẩu đất nông nghiệp của chị L; số tiền nhận được khoảng 160.000.000 đồng, nhưng bà chưa chia cho các con mà chỉ cho mỗi con vay 30.000.000 đồng trong đó có chị L. Còn khoản tiền 20.000.000 đồng là vào năm 2015 anh L và chị L đến nhà bà vay, nhưng vì cho con vay nên bà không làm giấy tờ. Chị L cũng thống nhất như ý kiến bà Lộc đã trình bày.

Hội đồng xét xử nhận định:

+ Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng: Căn cứ Công văn số 31/UBND-ĐC ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND xã N, cung cấp thông tin theo yêu cầu tại Công văn số 232/2009/CV-TA ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án thi: Căn cứ quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND huyện N, về việc phê duyệt phương án bồi thường QPMB dự án đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam, địa điểm xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An thì hộ ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị L bị thu hồi tổng diện tích là: 1.158,8m² đất nông nghiệp; tổng kinh phí bồi thường là: 160.352.400 đồng; tổng số khẩu được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64 và Chỉ thị 02 là: 05 khẩu. Nội dung công văn cung cấp thông tin của UBND xã N phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đình L. Do vậy, có cơ sở khẳng định số tiền 30.000.000 đồng là tiền bồi thường đất nông nghiệp trong tổng số tiền được bồi thường là 160.352.400 đồng của hộ bà L, trong đó có chị L; số tiền mỗi khẩu tương đương 30.000.000 đồng, là số tiền chị L được hưởng. Tuy đất nông nghiệp được cấp năm 1994 – 1995 (cấp theo Nghị định 64), trước khi chị L kết hôn với anh L, là tài sản riêng của chị L; nhưng chị L đã sử dụng vào mục đích chung của gia đình từ năm 2011 đến nay; như vậy cần xác định chị L liệu đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng, nên không chấp nhận yêu cầu của chị L và bà L về với khoản tiền này là nợ chung của anh L và chị L.

+ Đối với khoản 20.000.000 đồng: khoản tiền này anh L không chấp nhận, chị L và bà L không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận. Vì chị L thừa nhận vay bà L số tiền 20.000.000 đồng và không chứng minh được đây là khoản vay chung của vợ chồng nên cần buộc chị L phải trả số tiền trên cho bà L.

2.4.3. Về các khoản nợ chị L trình bày bà Đ đã trả: gồm chị Nguyễn Thị H: 3.000.000 đồng; chị Lưu Thị L: 10.000.000 đồng; chị Phạm Thị T: 25.000.000 đồng. Bà Đ, chị H và chị L đều thừa nhận bà Đ trả các khoản nợ mà bà Đ đã vay của chị H và chị L, không liên quan đến nợ anh L và chị L. Chị T và bà Đ xác định chị T vay bà Đ 25.000.000 đồng chứ không liên quan đến khoản nợ anh L và chị

L đã vay của chị T. Do vậy, lời trình bày trên của chị L là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2019, anh L và chị L còn nợ chung là: 410.178.000 đồng (Trong đó: nợ gốc: 394.075.000 đồng; tiền lãi: 16.103.000 đồng). Anh L và chị L thỏa thuận, anh L sẽ trả nợ nhiều hơn chị L số tiền là: 8.970.000 đồng (*Tám triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*); xét thỏa thuận trên giữa anh L và chị L là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, anh L phải trả số tiền nợ là: 213.987.000 đồng (*Hai trăm mười ba triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng*). Chị L phải trả số tiền nợ là: 196.191.000 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng*). Cụ thể:

* Giao cho anh L trả các khoản nợ sau:

- Trả cho bà Lưu Thị N, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.961.000 đồng (*Hai mươi triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 18.000.000 đồng, tiền lãi: 2.961.000 đồng).

+ Trả cho chị Lưu Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 21.493.000 đồng (*Hai mươi một triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng; tiền lãi: 1.493.000 đồng.

+ Trả cho chị Lưu Thị H: xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

+ Trả cho bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

+ Trả cho ông Trần Văn C, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

+ Trả cho chị Phạm Thị T, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Trả cho anh Lưu Đình S, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*).

+ Trả cho bà Lưu Thị T, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*).

- Trả cho bà Nguyễn Thị P, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+ Trả cho chị Lưu Thị L, Xóm 11, xã Nghi Tiến, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An: 11.533.000 đồng (*Mười một triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 10.000.000 đồng, tiền lãi: 1.533.000 đồng.

Tổng cộng: 213.987.000 đồng (*Hai trăm mười ba triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

* Giao cho chị L trả các khoản nợ sau:

+ Trả cho chị Trần Thị P, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 22.476.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng, tiền lãi: 2.476.000 đồng).

+ Trả cho chị Hoàng Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 37.640.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 30.000.000 đồng, tiền lãi: 7.640.000 đồng.

+ Trả cho Ngân hàng CSXH huyện N: số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); tiền lãi tiếp tục phải trả từ ngày 14 tháng 10 năm 2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

+ Trả cho bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 26.000.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn T, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 17.075.000 đồng (*Mười bảy triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

+ Trả cho chị Hồ Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 14.000.000 đồng;

+ Trả cho chị Lương Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+ Trả cho chị Nguyễn Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn D, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

+ Trả cho chị Lưu Thị N, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Tổng cộng: 196.191.000 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng*).

Ngoài các khoản nợ trên, chị Liễu còn phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay vào năm 2015 là: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

[3]. Về các vấn đề khác:

+ Chị L yêu cầu làm rõ tiền lương từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 bà Đ có nhận của anh L không và sử dụng như thế nào. Bà Đ trình bày không nhận tiền lương của anh L. Anh L trình bày trong thời gian đó anh không làm việc được nên không có tiền lương. Nay chị L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu trên là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của chị L.

+ Về ngôi nhà chị L và anh L đã xây dựng trên đất của ông Nguyễn Đình L và bà Lưu thị Đ, nay ông L và bà Đ chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về đất trong vụ án ly hôn, do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết. Ông L và bà Đ có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí:

- Anh Nguyễn Đình L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền 30.000.000 đồng bà L yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 56, 59, 81, 82, 83, của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình L.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị L.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Đình Anh Q; giới tính: Nam; sinh ngày 23 tháng 11 năm 2011 cho anh Nguyễn Đình L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị L vì anh L chưa yêu cầu.

Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu chị L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của chị L.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

Giao cho anh Nguyễn Đình L được sở hữu khối tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 ngôi nhà đồ bằng, xây dựng năm 2017, diện tích 120m², xây dựng trên đất của ông Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; trị giá còn lại là: 333.251.000 đồng (*Ba trăm ba mươi ba triệu, hai trăm năm mươi một nghìn đồng*);

- Nhà tắm, nhà vệ sinh xây tấp lô, mái bê tông cốt thép, ốp lát gạch liên doanh, diện tích 4,6m²; trị giá còn lại là: 40.902.000 đồng (*Bốn mươi triệu, chín trăm linh hai nghìn đồng*);

- Mái tôn trắng kẹm có diện tích 11,375m², làm năm 2017, giá trị còn lại là 2.821.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm hai mươi một nghìn đồng*);

- Nền lát gạch liên doanh khu vực mái tôn diện tích 8,96m², làm năm 2017; trị giá còn lại là: 1.720.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng*);

- Phần tường của giàn tôn diện tích 12,68m²; trị giá còn lại là: 1.775.000 đồng;

- Lưới B40, có khung sắt bao quanh, diện tích 3,48m²; trị giá còn lại là: 835.000 đồng (*Tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*);

- Tường rào xây tấp lô, không da trát có tổng diện tích 13,4m², giá trị còn lại là: 1.222.000 đồng (*Một triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn đồng*);

- 02 trụ cổng đồ bê tông, trị giá còn lại là: 2.894.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng*);

- Cửa cổng lưới B40 có khung bao quanh, diện tích 3,77m²; trị giá còn lại là: 1.357.000 đồng (*Một triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng*);
 - Sân lát vỉa bê tông, diện tích 68,43m²; trị giá còn lại là: 4.167.000 đồng (*Bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*);
 - Nền lát vỉa xi măng làm hành lang lối đi bên cạnh nhà bằng diện tích 29,64m²; trị giá còn lại là: 1.805.000 đồng (*Một triệu, tám trăm linh năm nghìn đồng*);
 - 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo, dung tích 1,65 lít; trị giá còn lại là: 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*);
 - 01 tủ quần áo 03 ngăn bằng nhựa; trị giá còn lại là: 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*);
 - 01 tủ kệ ti vi bằng gỗ; trị giá còn lại là: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*);
 - 01 ti vi AsanZô 50 in; trị giá còn lại là: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*);
- Tổng trị giá tài sản là: 400.974.000 đồng (*Bốn trăm triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

Anh L có nghĩa vụ giao lại cho chị L bằng tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là: 200.487.000 đồng (*Hai trăm triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*). Chị L được nhận tại anh L trị giá tài sản được hưởng là 200.487.000 đồng (*Hai trăm triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) và có nghĩa vụ giao lại toàn bộ tài sản trên cho anh L được sở hữu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:

4.1. Giao cho anh Nguyễn Đình L trả các khoản nợ sau:

- Trả cho bà Lưu Thị N, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.961.000 đồng (*Hai mươi triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn đồng*), trong đó, nợ gốc: 18.000.000 đồng; tiền lãi: 2.961.000 đồng.
- + Trả cho chị Lưu Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 21.493.000 đồng (*Hai mươi một triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng; tiền lãi: 1.493.000 đồng.
- + Trả cho chị Lưu Thị H: xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*);
- + Trả cho bà Lưu Thị Đ, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*);
- + Trả cho ông Trần Văn C, Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 10.000.000 đồng;
- + Trả cho chị Phạm Thị T, Xóm 10, xã N, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An: 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*);
- + Trả cho anh Lưu Đình S, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*);

+ Trả cho bà Lưu Thị T, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 9.000.000 đồng (*chín triệu đồng*);

- Trả cho bà Nguyễn Thị P, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*);

+ Trả cho chị Lưu Thị L, Xóm 11, xã N, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An: 11.533.000 đồng (*mười một triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*), trong đó, nợ gốc: 10.000.000 đồng; tiền lãi: 1.533.000 đồng

Tổng cộng các khoản nợ anh Lan phải trả là: 213.987.000 đồng (*Hai trăm mười ba triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

4.2. Giao cho chị Nguyễn Thị L trả các khoản nợ sau:

+ Trả cho chị Trần Thị P, Xóm 8, xã N, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An: 22.476.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 20.000.000 đồng, tiền lãi: 2.476.000 đồng).

+ Trả cho chị Hoàng Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 37.640.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 30.000.000 đồng, tiền lãi: 7.640.000 đồng.

+ Trả cho Ngân hàng CSXH huyện N: số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); tiền lãi tiếp tục phải trả từ ngày 14 tháng 10 năm 2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

+ Trả cho bà Nguyễn Thị L, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 26.000.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn T, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 17.075.000 đồng (*Mười bảy triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

+ Trả cho chị Hồ Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 14.000.000 đồng;

+ Trả cho chị Lương Thị T, Xóm 12, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+ Trả cho chị Nguyễn Thị H, Xóm 11, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn D, Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

+ Trả cho chị Lưu Thị N, Xóm 10, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Tổng cộng: 196.191.000 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng*).

4.3. Không chấp nhận là nợ chung của anh Nguyễn Đình L, chị Nguyễn Thị L đối với món nợ 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) chị L và bà Nguyễn Thị L yêu cầu; tuyên bố là nợ riêng của chị Nguyễn Thị L. Buộc chị Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay vào năm 2015 là: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

4.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), là số tiền bồi thường đất nông nghiệp vào năm 2011 của khẩu chị Nguyễn Thị L.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khoản nợ, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp theo quy định của pháp luật. Đối với các khoản tiền vay không có thỏa thuận về mức lãi suất thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Anh Nguyễn Đình L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 10.699.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng là: 10.999.350 đồng (*Mười triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm năm mươi đồng*); nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.700.000 đồng (*Mười triệu, bảy trăm nghìn đồng*) anh L đã nộp theo biên lai số 0005603 ngày 28 tháng 05 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An; anh L còn phải nộp: 299.350 đồng (*Hai trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm năm mươi đồng*).

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu: 10.809.550 đồng (*Mười triệu, tám trăm linh chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.500.000 đồng (*Một triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An
- Các đương sự;
- VKSND huyện Nghi Lộc;
- Chi cục THADS huyện Nghi Lộc;
- UBND xã N
- Lưu: Hồ sơ; Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phong